Cơ quan: HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN THĂNG BÌNH, HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
Email: hdnd.thangbinh@quangnam.gov.vn
Thời gian ký: 28.03.2025 09:58:34 +07:00

Biểu 2.4

Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong năm kế hoạch 2021

(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 12/NQ-HĐND ngày 28/3/2025 của HĐND huyện Thăng Bình)

Đơn vị tính: ha

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính cấp xã																					
				Thị trấn Hà Lam	Bình Dương	Bình Giang	Bình Nguyên	Bình Phục	Bình Triều	Bình Đào	Bình Minh	Bình Lãnh	Bình Trị	Bình Định Bắc	Bình Định Nam	Bình Quý	Bình Phú	Bình Chánh	Bình Tú	Bình Sa	Bình Hải	Bình Quế	Bình An	Bình Trung	Bình Nam
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)=(5)+…+(26)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*	*(18)*	*(19)*	*(20)*	*(21)*	*(22)*	*(23)*	*(24)*	*(25)*	*(26)*
	Tổng cộng		**104,68**	**1,51**	**50,68**	**0,80**	**4,37**	**12,52**	**2,18**	**2,60**	**13,07**	**0,76**	**0,62**	**0,03**		**0,40**	**1,14**	**0,29**	**3,81**	**0,28**	**3,57**	**0,22**	**1,15**	**0,02**	**4,66**
1	**Đất nông nghiệp**	**NNP**																							
1.1	Đất trồng lúa	LUA																							
	Đất chuyên trồng lúa nước	*LUC*																							
2	**Đất phi nông nghiệp**	**PNN**	**104,68**	**1,51**	**50,68**	**0,80**	**4,37**	**12,52**	**2,18**	**2,60**	**13,07**	**0,76**	**0,62**	**0,03**		**0,40**	**1,14**	**0,29**	**3,81**	**0,28**	**3,57**	**0,22**	**1,15**	**0,02**	**4,66**
2.1	Đất an ninh	CAN	0,50							0,20								0,13			0,17				
2.2	Đất khu công nghiệp	SKK	0,98																						0,98
2.3	Đất cụm công nghiệp	SKN	9,22					8,27	0,95																
2.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	20,99		17,78																3,21				
2.5	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	38,67	0,63	21,07			2,35	1,23	0,38	7,00	0,20				0,40	1,06		3,65	0,08	0,07	0,20	0,25		0,10
	Đất giao thông	*DGT*	*6,60*	*0,20*	*0,30*			*2,00*		*0,20*									*3,65*	*0,08*	*0,07*				*0,10*
	Đất thuỷ lợi	*DTL*	*0,80*														*0,60*					*0,20*			
	Đất cơ sở văn hoá	*DVH*	*0,43*	*0,43*																					
	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	*DGD*	*30,54*		*20,57*			*0,35*	*1,23*	*0,08*	*7,00*	*0,20*				*0,40*	*0,46*						*0,25*		
	Đất cơ sở thể dục - thể thao	*DTT*	*0,10*							*0,10*															
	Đất chợ	*DCH*	*0,20*		*0,20*																				
2.6	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,03											0,03											
2.7	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,21									0,01								0,20					
2.8	Đất ở tại nông thôn	ONT	22,42		1,06	0,80	4,37	1,90		2,02	6,07	0,55	0,62				0,08	0,16	0,16		0,12	0,02	0,89	0,02	3,58
2.9	Đất ở tại đô thị	ODT	0,88	0,88																					
2.10	Đất cơ sở tôn giáo	TON	0,01																				0,01		
2.11	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,77		10,77																				